

CẤU TRÚC THAM TỔ CỦA TÍNH TỪ TIẾNG VIỆT

TS. LÊ KÍNH THẮNG

Abstract

The article examines the issue of identifying and describing argument structure of Vietnamese adjectives. Like Vietnamese verbs, Vietnamese adjectives can be heads of the argument structures. Most of Vietnamese adjectives are one-place predicates; others are two-place predicates.

Keywords: adjective, argument, argument structure, predicate, Vietnamese.

Cấu trúc tham tổ (CTTT), đặc biệt là CTTT của động từ đã được đề cập khá kỹ trong các tài liệu ngôn ngữ học. CTTT có hạt nhân là tính từ hoặc các từ loại khác ít được bàn đến. Thực tế trên có nguyên nhân sâu xa từ vai trò của tính từ trong mệnh đề, trong câu. Trong nhiều ngôn ngữ (nhất là các ngôn ngữ Ấn - Âu, những ngôn ngữ được nghiên cứu kỹ), tính từ không giữ vai trò quan trọng như động từ, chẳng hạn, không thể trực tiếp làm vị ngữ; về phương diện ngữ nghĩa, tính từ cũng chỉ thuộc về một số kiểu nhóm nhất định vì thế ảnh hưởng đáng kể đến khả năng lựa chọn các tham tổ bổ nghĩa cho nó. Điều này có thể thấy qua một số nghiên cứu về cấu trúc tham tổ tính từ tiếng Anh, tiếng Hà Lan, tiếng Ba Lan, tiếng Ý, tiếng Nga, tiếng Đức,... Một số nhà Đông phương học cũng quan tâm đến CTTT tính từ trong tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung,... Tuy nhiên khi miêu tả, phân loại CTTT của tính từ trong những ngôn ngữ này, các nhà nghiên cứu đã có những kiến giải khác nhau, thậm chí mâu thuẫn.

Bài viết này, sau khi giới thiệu chung về CTTT, CTTT tính từ, sẽ tập trung miêu tả CTTT của tính từ tiếng Việt. Mục đích của người viết là đưa ra một số nhận xét bước đầu về CTTT của tính từ tiếng Việt và góp thêm một tiếng nói, chứng minh cho sự gần gũi giữa tính từ với động từ trong tiếng Việt - hai từ loại mà nhiều nhà Việt ngữ học xếp chung một nhóm gọi là vị từ.

1. Cấu trúc tham tổ và cấu trúc tham tổ của tính từ

1.1. *Cấu trúc tham tổ.* Tập hợp các tham tổ được lựa chọn bởi một hạt nhân, bao gồm các đặc tính, quan hệ, và vai trò cú pháp của chúng được gọi là CTTT (argument structure) của hạt nhân đó. Hạt nhân này đóng vai trò quyết định. Chính ý nghĩa của nó sẽ chi phối, quyết định đến số lượng tham tổ (cần bao nhiêu, có thể có bao nhiêu) và đặc tính ngữ nghĩa của tham tổ (các kiểu vai nghĩa). Như vậy, CTTT liên quan đến hai phương diện: ngữ nghĩa và cú pháp. Về phương diện

ngữ nghĩa, CTTT thể hiện những tham tố cốt lõi của sự tình do hạt nhân chỉ định. Về phương diện cú pháp, CTTT thể hiện thông tin tối thiểu, cần thiết cho việc xác định những lệ thuộc về mặt cú pháp của tham tố đối với hạt nhân mà nó bị chi phối. Như vậy, có thể nói, CTTT là một yếu tố trung gian nằm giữa hai cấp độ ngữ nghĩa học từ vựng và cấu trúc cú pháp. Quan hệ này được Bresnan (1995) mô hình hóa như sau [2, 1]:

Ngữ nghĩa học từ vựng (lexical semantics)



Cấu trúc tham tố (a-structure)



Cấu trúc cú pháp (syntactic structure)

Trong những ngôn ngữ có sự khu biệt rõ ràng giữa động từ và tính từ (chẳng hạn tiếng Anh), tham tố liên quan chủ yếu với các động từ nhưng chúng cũng có thể liên quan tới hạt nhân là các từ loại khác.

1.2. Cấu trúc tham tố của tính từ

CTTT của tính từ là một dạng CTTT trong đó hạt nhân là một tính từ, các tham tố là những ngữ đoạn bổ sung về phương diện nghĩa cho hạt nhân. Các ngữ đoạn này thường là ngữ danh từ, ngữ giới từ hoặc một cấu trúc cú pháp phức hợp (một cú, hoặc một động từ nguyên mẫu,...).

Với một số tác giả, trong những ngôn ngữ mà họ nghiên cứu, tính từ có cấu trúc đa dạng: có thể có cấu trúc đơn trị, có thể có cấu trúc đa trị (song trị, tam trị). Riemsdijk (1983) khi tìm hiểu tính từ tiếng Đức đã nhận thấy có nhiều tính từ đòi hỏi một ngữ đoạn danh từ làm bổ nghĩa tố cho nó, và gọi

đó là các *tính từ ngoại động* (transitive adjectives). Mailing (1983) cũng nhận thấy tính từ ngoại động phổ biến ở nhiều ngôn ngữ khác như tiếng Ailen, Nga, Latin và một số ngôn ngữ có đánh dấu cách. Một số tác giả cố gắng lí giải tính đa dạng của CTTT có tính từ làm hạt nhân; theo đó, tính chất của CTTT đơn giản hay phức tạp phụ thuộc hạt nhân cấu trúc là *tính từ khiến cách* (ergative adjectives) hay *tính từ đối cách* (unergative/accusative adjectives). Tuy có khác biệt nhất định, những tác giả thuộc nhóm này đều cho rằng tính từ có thể là hạt nhân của CTTT đa trị. Quan niệm này được chia sẻ bởi nhiều nhà nghiên cứu, chẳng hạn, Jacobson (1985), Shibatani (1978), Muraki (1990), Kuno (1973),...

Trái lại, một số tác giả, dù khẳng định sự cần thiết nghiên cứu CTTT của tính từ, đã đưa ra những lí lẽ khẳng định tính từ là hạt nhân của CTTT có một diễn tố. Quan niệm này có thể thấy ở nhiều tác giả, chẳng hạn Ikeya (1995, 1996), Park (2002),... Ikeya (1995) gọi tính từ tiếng Anh là vị từ đơn trị. Ngoài ngữ đoạn làm chủ ngữ có cương vị đầy đủ của một tham tố, các ngữ đoạn khác đều chỉ là những 'tham tố giả' (pseudo-argument). Về mặt cú pháp, chúng chỉ là thành tố đóng vai trò bổ nghĩa tố (complement) hoặc trạng ngữ (adjunct) [5, 151-155]. Trong một nghiên cứu khác về tính từ tiếng Nhật và tiếng Hàn [6], tác giả cũng đưa ra nhận xét tương tự.

2. Cấu trúc tham tố của tính từ tiếng Việt

CTTT của tính từ tiếng Việt khá phong phú về biểu hiện. Từ góc độ phân loại, CTTT tính từ tiếng Việt

có hầu hết các hình thức, kiểu dạng của CTTT động từ và nếu đối chiếu CTTT tính từ tiếng Việt với CTTT của tính từ trong một số ngôn ngữ Ấn-Âu, có thể thấy những khác biệt đáng kể.

Trước hết, trong tiếng Việt có một bộ phận khá lớn tính từ làm hạt nhân cho CTTT một diễn tố. Diễn tố duy nhất chính là ngữ đoạn giữ vai trò chủ ngữ trong câu.

(1) *Hoa này rất đẹp.*

(2) *Con đường này khá rộng.*

Cấu trúc này, xét ở bình diện bề mặt, không khác biệt gì so với cấu trúc tính từ trong nhiều ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, nếu xem xét trên bình diện cú pháp, ngay trong kiểu loại này, cương vị của tính từ tiếng Việt cũng rất khác. Trong một số ngôn ngữ, chẳng hạn tiếng Anh, tính từ được xem là vị ngữ của câu nhưng nó bao giờ cũng đòi hỏi một động từ nối (linking verbs). Nghĩa là nó thực sự chỉ là một bổ nghĩa tố của động từ nối. Ở đây, quan hệ giữa chủ ngữ với tính từ làm bổ nghĩa tố là trực tiếp về mặt nghĩa và là gián tiếp về mặt cú pháp. Trái lại, trong tiếng Việt (và một số ngôn ngữ khác, chẳng hạn tiếng Hán), tính từ có thể trực tiếp làm vị ngữ mà không cần đến bất kì yếu tố trung gian nào.

Trong thí dụ (3), (4) dưới đây, xét cả về quan hệ cú pháp lẫn quan hệ tham tố, không có gì khác biệt giữa tính từ *mới* với động từ nội động *nở* - cả hai đều có thể tự mình làm trung tâm vị ngữ và là hạt nhân của CTTT có một diễn tố.

(3) *Cuốn từ điển này mới.*

(4) *Hoa nở.*

Sự tương đồng giữa tính từ với động từ tiếng Việt không chỉ thể hiện trong nhóm "nội động" mà còn cả ở nhóm "ngoại động" nữa. Và xét từ phương diện CTTT, khá nhiều tính từ sở hữu đặc điểm của động từ ngoại động: chúng có thể làm hạt nhân trong cấu trúc song trị, thí dụ:

(5) *Lan rất giống mẹ.*

Bên cạnh đó, với một số tính từ đa nghĩa, các nét nghĩa đó có thể được dùng vào những cấu trúc cú pháp, những CTTT khác nhau. Trong thí dụ (6), *rộng* được dùng như vị từ ngoại động, và nó tham gia vào CTTT có hai diễn tố. Trong đó, *họ* là tham tố ngoại hướng (external argument), *lòng từ bi* là tham tố nội hướng (internal argument) và giữ tư cách là bổ ngữ trực tiếp ở phương diện cú pháp.

(6) *Họ rất rộng lòng từ bi.*

Trong giới nghiên cứu ngôn ngữ nhiều tác giả cho rằng không nên xem tính từ là hạt nhân của CTTT có hai diễn tố. Chúng chỉ là hạt nhân của CTTT có một diễn tố mà thôi. Ikeya (1995) cho rằng tất cả những ngữ đoạn có quan hệ về nghĩa với tính từ đều có thể quy về những ngữ đoạn có vai trò chủ tố, thể hiện trên bình diện cú pháp là trạng ngữ; một số ngữ đoạn khác có thể quy về làm bộ phận cho một vị ngữ phức tạp; một số ngữ đoạn có thể xem là biến thể của chủ ngữ. Nói cách khác, xét đến cùng, trong các ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tính từ chỉ cần một ngữ đoạn làm diễn tố cho nó, ngữ đoạn đó chính là chủ ngữ của câu. Điều này thoạt nhìn cũng đúng với tiếng Việt. Các thí dụ (7), (8), (9) dưới đây lần

lượt minh họa cho ba trường hợp được tác giả đề cập ở trên:

(7) *Lan rất giỏi về toán.*

(8) *Thằng bé trán rất rộng.*

(9) *Chiếc xe hơi này rất giống chiếc xe của tôi.*

Ở câu (7), theo cách hiểu của tác giả, ngữ đoạn giới từ *về toán* chỉ là một bổ nghĩa tố cho vị từ (predicate modifier) *giỏi* và từ phương diện cấu trúc nghĩa nó đề cập tới lĩnh vực chủ đề (thematic dimension)¹. Nó là tham tố giả chứ không phải là tham tố thực (genuine argument); và về chức năng cú pháp, nó chỉ là thành phần trạng ngữ.

Ở câu (8), *trán* là một tham tố của *rộng* và là tham tố ngoại hướng. Cả hai yếu tố *trán* và *rất rộng* hình thành một cấu trúc chủ - vị (tiểu cú) đóng vai trò làm vị ngữ cho *thằng bé*. Vì thế *rộng* vẫn chỉ là một hạt nhân của CTTT có một diễn tố mà thôi.

Với câu (9), theo lý giải của tác giả, *chiếc xe hơi này* và *chiếc xe của tôi* về hình thức là hai tham tố của tính từ *giống*, thực ra chúng chỉ là biến thể của một chủ ngữ phức (*những chiếc xe này*). Do đó, tính từ trong câu (9) cũng chỉ là hạt nhân của một CTTT có một diễn tố.

Chúng tôi cho rằng, tính từ trong các trường hợp trên có thể tham gia vào các CTTT có hai diễn tố. Trường hợp câu (7), *giỏi* là một tính từ song trị, trong đó có một tham tố ngoại hướng (*Lan*), một tham tố nội hướng (*về toán*) đảm nhiệm vai *Phạm vi* (*Domain*). *Về toán* là một tham tố gián tiếp theo cách phân loại của Marantz (1984)

(x. [3, 394]) - nghĩa là một tham tố nối với hạt nhân bằng một giới từ. Trong tiếng Việt, một số tính từ (và động từ) có thể kết hợp với tham tố của nó một cách trực tiếp (không có giới từ) hoặc một cách gián tiếp (có giới từ). *Lan rất giỏi toán* là cách diễn đạt trong đó *toán* là một tham tố trực tiếp; và *giỏi* lúc này có đầy đủ tư cách của một "tính từ ngoại động".

Rộng trong thí dụ (8), là một tính từ nội động và là một tính từ làm hạt nhân cho cấu trúc có một diễn tố. Điều này có vẻ hợp lý và là hiện tượng khá phổ biến trong tiếng Việt. Tuy nhiên cũng cần thấy *rộng* có thể tham gia vào một cấu trúc khác, trong đó *rộng* đòi hỏi một tham tố mang vai *Phạm vi*: *lòng từ bi*.

Với trường hợp cuối cùng (thí dụ (9)), cách giải thích của Ikya chưa thật thuyết phục. Trong tiếng Anh, *This car is similar to mine* (*Chiếc xe này giống xe của tôi*) có thể chuyển thành *These cars are the same* (*Những chiếc xe này giống nhau*) nhưng trong tiếng Việt, câu (11) được chấp nhận chứ không phải câu (10):

(10) **Những chiếc xe này giống.*

(11) *Những chiếc xe này giống nhau.*

Nhau là đại từ tương hỗ, nó là yếu tố bắt buộc để câu nói đúng ngữ pháp. Do đó, ngay cả khi dùng thao tác chuyển đổi, *giống* vẫn cần đến một tham tố (cho dù về phương diện nghĩa tham tố này quy chiếu đến cùng đối tượng mà ngữ đoạn làm chủ ngữ hướng tới). Tham tố này là một tham tố trống nghĩa (dummy argument).

Trong tiếng Việt, danh sách các từ được dùng theo hai cách (nội động và ngoại động) khá phong phú. Trong [10, 233 - 239], chúng tôi đã thống kê hơn 100 từ thuộc nhóm này.

Đinh Văn Đức (1986) tuy không dùng đến khái niệm diễn tố nhưng cũng đã nêu ra khá nhiều thí dụ về các yếu tố đứng sau tính từ, đặc biệt là những yếu tố có quan hệ lòng về ngữ nghĩa nhưng chặt về cú pháp. Tuy không hiển ngôn kết luận về tính chất “ngoại tính” về mặt cú pháp của những tính từ kiểu này, ông cũng đã rất chính xác khi chỉ ra: “Do cách thức phản ánh của người bản ngữ, một đặc trưng trong quan hệ thông báo có thể hình dung như là một trạng thái, xa hơn, cái trạng thái đó có thể hoạt động và gây ra tác động đến những đối tượng nhất định. Đó là lí do về mặt ngữ nghĩa của việc hình thành các hiện tượng gọi là “bổ ngữ của tính từ” trong tiếng Việt” [4, 166].

Chúng ta xét thêm một số thí dụ sau:

- (12) *Cô ấy rộng lòng từ bi.*
- (13) **Cô ấy rộng.*
- (14) **Cô ấy lòng từ bi rộng.*
- (15) *Anh ấy xa nhà đã lâu.*
- (16) **Anh ấy nhà xa đã lâu².*
- (17) **Anh ấy xa.*

Các thí dụ trên gọi về mối quan hệ giữa tính từ với các ngữ đoạn có liên quan. Câu (12) hợp ngữ pháp, tự nhiên trong tiếng Việt; trong khi đó, câu (13), (14) không được chấp nhận. Câu (13) cho thấy *rộng* có một

nét nghĩa khác, một cách dùng khác (không phải theo cách nội động)³. Trong câu (14), *rộng* không phải là vị ngữ của *lòng từ bi* - nghĩa là không phải là một bộ phận cùng với *lòng từ bi* hợp thành một tiểu cú có chức năng làm vị ngữ cho *cô ấy*. Thí dụ (15), (16), (17) có thể giải thích tương tự. Việc có khá nhiều tính từ (hoặc một nét nghĩa, một cách dùng của chúng) đòi hỏi một ngữ đoạn (hoặc một tiểu cú) làm bổ ngữ, một lần nữa, cho thấy hoạt động khá đặc biệt của tính từ tiếng Việt. Nó cho thấy hướng đề xuất mà bài viết nêu ra có cơ sở nhất định, ít nhất cũng là gợi ý về một cách nhìn nhận khác đối với tính từ tiếng Việt.

3. Kết luận

Qua việc khảo sát CTTT của tính từ tiếng Việt trong sự đối sánh với một số ngôn ngữ khác, chúng tôi tạm rút ra một số nhận xét bước đầu như sau.

- CTTT tính từ tiếng Việt có những khác biệt đáng kể so với CTTT tính từ trong một số ngôn ngữ trên thế giới, đặc biệt là những ngôn ngữ có sự phân biệt về cú pháp giữa tính từ và động từ. Khả năng kết hợp đa dạng của tính từ tiếng Việt về cả phương diện quan hệ cú pháp và quan hệ ngữ nghĩa cho thấy những điểm tương đồng rất lớn giữa nhóm từ này với nhóm động từ trong tiếng Việt. Ở bình diện cú pháp, tính từ tiếng Việt khi làm vị ngữ có thể trực tiếp làm vị ngữ (không cần hệ từ/ động từ nối); Chúng cũng có thể đòi hỏi một ngữ đoạn làm bổ ngữ (trực tiếp⁴ hoặc gián tiếp). Ở bình diện cấu trúc ngữ nghĩa, tính từ tiếng Việt

có thể tham gia vào cấu trúc có một diễn tố, hoặc tham gia vào cấu trúc có nhiều diễn tố.

- Sự khác biệt trong CTTT của tính từ tiếng Việt với CTTT của tính từ trong một số ngôn ngữ khác bắt nguồn sâu xa từ những khác biệt về đặc điểm, chức năng của tính từ trong từng ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, tính từ chia sẻ rất nhiều đặc điểm của động từ, ngược lại trong nhiều ngôn ngữ khác, chẳng hạn trong tiếng Anh, tính từ và động từ có rất nhiều điểm khác biệt về biến tố, hình thức cấu tạo từ, chức năng và khả năng kết hợp. Vì vậy nỗ lực khu biệt động từ với tính từ trong tiếng Việt có lẽ sẽ gặp rất nhiều khó khăn và ít có giá trị thực tiễn. Trong trạng thái tiếng Việt hiện thời, nếu dựa trên khả năng kết hợp, chức năng cú pháp, việc xếp chung hai nhóm từ này vào một nhóm (mà phần lớn các tác giả gọi là "vị từ") là một hướng giải quyết hợp lý. Việc tính từ tiếng Việt hoạt động rất phổ biến trong hầu hết các kiểu CTTT mà động từ có thể tham gia là một cơ sở quan trọng củng cố thêm quan điểm hợp nhất hai nhóm từ này. Sự khác biệt giữa tính từ và động từ trong tiếng Việt, nếu thực sự có một sự phân biệt như thế, có lẽ chủ yếu nằm ở phương diện ngữ nghĩa.

CHÚ THÍCH

¹ Tác giả mở rộng của quan điểm của Bartsch (1986) và cho rằng có ba lĩnh vực/kiểu nghĩa liên quan đến nhóm tính từ có ý nghĩa so sánh, đó là lĩnh vực chủ đề (thematic dimension), lĩnh vực so sánh (comparative dimension) và lĩnh vực mức độ (degree dimension).

² Có thể chấp nhận cách nói Anh ấy nhà xa. Tuy nhiên nghĩa của phát ngôn này hoàn toàn khác so với phát ngôn Anh ấy xa nhà.

³ Với nét nghĩa khác, với cách dùng khác, chẳng hạn khi rộng kết hợp với một chủ ngữ là một vai nghĩa có đặc tính bất động vật, nó hoàn toàn có thể một mình đảm nhiệm chức vụ vị ngữ.

⁴ Trong [13] chúng tôi gọi những tính từ có thể kết hợp trực tiếp với các ngữ đoạn danh từ (làm tham tố) là những vị từ ngoại động kém điển hình (less-prototypical transitive verbs).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bennis, H., *Adjectives and Argument Structure*, P. Coopmans, M. Everaert, J. Grimshaw (eds), *Lexical Specification and Lexical Insertion*, John Benjamins, Amsterdam/ Philadelphia, 27-69, 2000.
2. Bresnan, J., *Lexicality and Argument Structure*, Paris Syntax and Semantics Conference, Paris, 1995.
3. Chung, T., *Argument Structure of English Intransitive Verbs*, *Studies in Generative Grammar*, Vol. 10, Korea, 398-425, 2000.
4. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại)*, Nxb ĐH&THCN, H., 1986.
5. Ikeya, A., *Predicate-Argument Structure of English Adjectives*, Benjamin K T sou and Tom B Y Lai (eds), *Language, Information and Computation, Proceedings of the 10th Pacific Asia Conference, Language Information Sciences Research*

Centre City University of Hong Kong, 149-156, 1995.

6. Ikeya, A., *The Semantic structure of Japanese adjectives with – TAI derivational suffix*, Language, Information and Computation (Paclic 11), 157-166, 1996.

7. Kang, S.H., *On the Adjective in Korean*, University of Venice Working Papers in Linguistics 15, 153-169, 2005.

8. Kang, S.H., *The Two Forms of the Adjective in Korean*, University of Venice Working Papers in Linguistics 16, 137-163, 2006.

9. König, E., *Adjectival Constructions in English and German*, A Contrastive Analysis, Julius Groos Verlag, Heidelberg, 1971.

10. Lê Kinh Thắng, *Phạm trù nội động/ ngoại động trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ, ĐHSP Tp. HCM, 2009.

11. Mailing, J., *Transitive Adjectives: A Case of Categorical Reanalysis*, F. Heny and B. Richards (eds.), Linguistic Categories: Auxiliaries and Related Puzzles, Vol. 1, Dordrecht: Reidel, 253-289, 1983.

12. Park, B.S., *Do 'Transitive Adjectives' Really Exist?*, Korean Society for Language and Information Language, Proceedings of the 16th Pacific Asia Conference, Jeju, Korea, 391-403, 2002.

13. Radford, A., *The Syntax of Attributive Adjectives in English: and the Problems of Inheritance* (Revised version), Noun Phrase Structure, University of Manchester, 1989.

14. Woloszyk, A., *Attitudinal Adjectives in English and Polish*, Volume Papers and Studies in Contrastive Linguistics, Issue 2, 345-354, 1974.